

Bản án số: 03/2020/DS-ST

Ngày: 29-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vương Đình Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Thấu và bà Lê Thị Thanh Hương.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị O, sinh năm 1970; địa chỉ: thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (ông L ủy quyền cho bà O tham gia tố tụng, bà O có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Đinh Thị O trình bày:* Bà là vợ của ông Trịnh Văn L còn Bà Trịnh Thị C là em ruột của ông L. Năm 2016, Bà Trịnh Thị C có đặt vấn đề nhờ bà vay hộ bà C khoản tiền để bà C làm ăn kinh doanh. Vì tin tưởng bà C là em chồng nên ngày 28/8/2016, bà có cho bà C vay số tiền 50.000.000 đồng; đến ngày 02/9/2016, bà tiếp tục cho bà C vay thêm 50.000.000 đồng nữa, tổng cộng là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và hai bên có thỏa thuận bằng miệng về việc tính lãi suất kể từ ngày 02/9/2016 với mức lãi suất là 1,5%/tháng; khi đó bà C tự tay viết giấy vay tiền và ký, ghi rõ họ tên vào dưới người vay tại giấy vay tiền và đưa cho bà nhưng

không ghi cụ thể về lãi suất tại giấy vay tiền. Sau đó đến tháng 10/2016, gia đình bà cần tiền để đưa con đi bệnh viện nên bà C đã trả 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền gốc, khi đó bà C đưa cho chồng bà là ông L số tiền này. Do đó, bà xác định đến ngày 02/10/2016, bà C còn nợ bà số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng nợ gốc. Đến ngày 02/9/2017, bà C chưa trả được số tiền lãi nào nên hai bên thống nhất cộng số tiền lãi vào gốc, tổng bằng 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng và vẫn tính với lãi suất là 1,5%/tháng kể từ ngày 02/9/2017, tuy nhiên do là chị em trong nhà nên hai bên không viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận, nói bằng miệng với nhau.

Bà xác định quá trình thực hiện hợp đồng, bà C đã thanh toán cho bà số tiền lãi như sau: Từ 02/9/2016 đến 02/9/2017, bà C không trả được khoản lãi nào nên bà đã đòi bà C nhiều lần nhưng bà C không trả. Từ 02/9/2017 đến tháng 3/2018 bà C đã trả cho bà được 06 tháng tiền lãi tính trên số tiền gốc là 95.000.000 đồng bằng 8.550.000 đồng. Đến 02/9/2018 bà C đã trả cho bà thêm 3.000.000 đồng tiền lãi; đến 01/2019 bà C trả cho bà 1.500.000 đồng tiền lãi và đến tháng 7/2019 bà C tiếp tục trả cho bà 2.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 15.050.000 đồng tiền lãi. Những lần trả tiền lãi trên bà C đều đưa cho chồng bà là ông L, sau đó ông L đưa lại cho bà.

Sau khi Tòa án đến làm việc với bà C thì ngày 22/5/2020 bà C đã đến và trả cho bà 20.000.000 đồng tiền gốc, lần này bà C đưa trực tiếp cho bà có sự chứng kiến của ông L, khi nhận tiền bà có viết giấy xác nhận đưa cho bà C. Bà xác định đến nay bà C còn nợ bà số tiền gốc là 60.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy ký kết với nhau. Bà xác định nội dung Bà Trịnh Thị C trình bày đã trả cho bà số nợ gốc là 30.000.000 đồng và chỉ còn nợ số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ tháng 4 năm 2019 (âm lịch) đến nay đối với số tiền 50.000.000 đồng tính theo lãi suất ngân hàng là 6,8%/năm là không đúng vì bà xác định sau đó bà C đã khai với Tòa án là nợ bà 80.000.000 đồng tiền gốc và sẽ trả cho bà thêm 20.000.000 đồng tiền gốc nữa, bản thân bà C cũng đã trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng gốc như trên và thừa nhận còn nợ bà đến nay là 60.000.000 đồng tiền gốc và đề nghị được xin phần lãi nhưng gia đình bà đang rất khó khăn nên bà không đồng ý. Đối với nội dung bà C không thừa nhận việc thỏa thuận tính cộng lãi vào gốc bằng 95.000.000 đồng vào ngày 02/9/2017 mà chỉ thừa nhận có nợ bà số tiền gốc ban đầu là 80.000.000 đồng từ 02/10/2016 thì bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh nên bà nhất trí với bà C về số tiền nợ gốc ban đầu là 80.000.000 đồng tính từ ngày 02/10/2016.

Số tiền lãi từ 02/9/2016 đến 02/10/2016 trên số tiền 100.000.000 đồng bà không yêu cầu. Bà xác định tính số tiền lãi theo mức lãi suất như thỏa thuận ban đầu là 1,5%/tháng tức 18%/năm thì cụ thể như sau:

Số tiền lãi từ 02/10/2016 đến 02/6/2020 là  $44 \text{ tháng} \times 1,5\% \times 80.000.000 \text{ đồng} = 52.800.000 \text{ đồng}$ .

Chênh lệch tiền lãi từ ngày 22/5/2020 đến 02/6/2020 là 10 ngày =  $\frac{1}{3}$  tháng của số tiền 20.000.000 đồng là  $\frac{1}{3} \times 1,5\% \times 20.000.000 \text{ đồng} = 100.000 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi từ 02/6/2020 đến ngày hôm nay (29/9/2020) là 03 tháng 27 ngày =  $(3 + 27/30) \times 1,5\% \times 60.000.000$  đồng = 3.510.000 đồng

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 29/9/2020 là: 52.800.000 đồng - 100.000 đồng + 3.510.000 đồng = 56.210.000 đồng.

Do đó bà C đã trả được số tiền lãi là 15.050.000 đồng nên còn phải trả cho bà số tiền lãi tính đến ngày 29/9/2020 là: 56.210.000đ - 15.050.000đ = 41.160.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà C phải trả cho bà số tiền gốc là 60.000.000 đồng và số tiền lãi là 41.160.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 101.160.000đ (một trăm lẻ một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Tuy nhiên bà xác định bà không biết tính lãi theo quy định của pháp luật thế nào nên nếu yêu cầu về số tiền lãi của bà cao hơn so với quy định của pháp luật thì bà xin rút phần yêu cầu vượt quá và bà đề nghị Tòa án xem xét tính theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Bà xác định đây là tài sản riêng của bà do bà tự đi vay của người khác và cho bà C vay lại, hoàn toàn không liên quan đến chồng bà là ông Trịnh Văn L, khi đó ông L đang chăm sóc con trai ông bà tại bệnh viện và bà có nói chuyện cho ông L biết nên ông L có biết sự việc này và cũng xác định đây là việc riêng giữa bà với bà C. Do ông L là anh ruột bà C nên ông L không muốn tham gia làm việc với Tòa án và đã ủy quyền cho bà tham gia tố tụng tại Tòa án cho đến khi giải quyết xong vụ án.

*Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn Bà Trịnh Thị C trình bày:* Bà là em ruột ông Trịnh Văn L, Bà Đinh Thị O là vợ ông L và là chị dâu của bà. Bà xác định năm 2016 bà có vay của bà O số tiền 100.000.000 đồng, vay làm hai lần. Tuy nhiên khi giao tiền bà O đã lấy lại 20.000.000 đồng, số nợ gốc bà vay ban đầu chỉ là 80.000.000 đồng. Do là người nhà nên khi trả số tiền 20.000.000 đồng bà không lập văn bản giấy tờ gì. Bà xác định khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/ngày/10 triệu, hai bên chỉ lập giấy vay tiền còn về lãi suất thì chỉ thỏa thuận bằng miệng. Từ khi vay đến tháng 4 năm 2019 (âm lịch) bà đã trả lãi đầy đủ, từ tháng 5 năm 2019 (âm lịch) đến nay bà chưa trả lãi. Bà xác định trong quá trình từ năm 2016 đến nay bà còn trả bà O số nợ gốc là 30.000.000 đồng nhưng do là chị em trong nhà nên hai bên không lập biên bản giấy tờ gì, bà chỉ còn nợ 50.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi của số tiền này từ tháng 4 năm 2019 (âm lịch) đến nay. Bà xác định sẽ có trách nhiệm trả lãi với lãi suất bằng mức lãi suất của ngân hàng là 6,8%/năm. Ngày 22/5/2020, bà đã trả cho bà O số tiền 20.000.000 đồng tiền nợ gốc, số nợ còn lại bà xin được trả dần cho bà O và đề nghị để cho các bà tự thỏa thuận giải quyết với nhau trong gia đình. Bà xác định việc vay mượn này giữa bà và bà O không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Thanh Hải và không liên quan đến ai khác; hiện chồng bà là ông Hải không có mặt tại địa phương và bà bận công việc không đến Tòa án làm việc được nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà. Ngoài ra bà không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung bà đã trình bày.

*Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trịnh Văn L trình bày:* Ông là chồng của Bà Đinh Thị O và là anh trai của Bà Trịnh Thị C. Vào năm 2016 khi ông đang chăm sóc con trai ông ở bệnh viện, bà O ở nhà đã tự quyết định việc đi vay tiền hộ bà C. Ông không biết giữa hai bà trao đổi nội dung như thế nào, chỉ thấy bà O có nói lại với ông là bà O đi vay tiền và cho bà C vay hai lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng là 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Đến tháng 10 năm 2016, ông bà có vay của bà C số tiền 20.000.000 đồng. Từ năm 2016 đến năm 2017, bà O đã trả tiền lãi là 15.000.000 đồng. Ông thấy bà O nói bà và bà C đã đối trừ tiền với nhau, tổng số tiền bà C nợ bà O là 95.000.000 đồng tiền gốc, thỏa thuận lãi là 1,5%/tháng. Ông xác định nguồn gốc số tiền bà O cho bà C vay là do bà O đi vay của người khác và lại cho bà C vay, lãi suất bằng với lãi mà bà O trả cho người kia là 1,5%/tháng. Và ông cho rằng đây là việc của bà O, không liên quan đến ông, khi cho vay bà O không nói cho ông biết. Ông xác định khoản tiền mà ông bà vay của bà C là 20.000.000 đồng, ông bà đã trả đủ cho bà C. Sau đó bà C lại trả tiền cho bà O do đó ông không liên quan gì đến việc vay nợ giữa hai bà và ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng, ông đã ủy quyền cho bà O tham gia tố tụng cho đến khi giải quyết xong vụ án này.

Tại giấy vay tiền do Bà Trịnh Thị C viết có ghi nội dung ngày 28/8/2016 dương lịch (26/7/2016 âm lịch), Bà Trịnh Thị C vay của ông L O số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng chẵn); ngày 02/9/2016 dương lịch (ngày 02/8/2016 âm lịch), bà C cầm 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng chẵn).

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 471, 474, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bà Trịnh Thị C phải trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2020 là 16.053.200 đồng; tổng số tiền bà C phải trả là 76.053.200 đồng. Về án phí: Bà Trịnh Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; trả lại Bà Đinh Thị O số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Đinh Thị O khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn Bà Trịnh Thị C, địa chỉ: thị trấn G, huyện Gia Lộc,

tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho bị đơn là Bà Trịnh Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn L. Tại phiên tòa, bị đơn bà C vắng mặt nhưng bà có đề nghị giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L đã ủy quyền cho bà O nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại giấy vay tiền do Bà Trịnh Thị C viết có ghi nội dung ngày 28/8/2016 dương lịch (26/7/2016 âm lịch), Bà Trịnh Thị C vay của ông L O số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng chẵn); ngày 02/9/2016 dương lịch (ngày 02/8/2016 âm lịch), bà C cầm 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng chẵn). Bà Đinh Thị O và Bà Trịnh Thị C đều xác định vào năm 2016 bà C có vay của bà O số tiền là 100.000.000 đồng làm hai đợt. Do đó có căn cứ xác định giữa hai bà có sự việc vay tiền, ngày 28/8/2016 bà C vay của bà O số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 02/9/2016 bà C vay thêm 50.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng tiền gốc, thời điểm xác lập hợp đồng là ngày 28/8/2016. Về lãi suất: Bà O xác định hai bên có thỏa thuận bằng miệng về việc tính lãi suất kể từ ngày 02/9/2016 với mức lãi suất là 1,5%/tháng (18%/năm); bà C xác định khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/ngày/10 triệu (7,2%/năm); thực tế thì bà C cũng đã có trả tiền lãi cho bà O. Như vậy, cần xác định hợp đồng vay tiền giữa bà O và bà C được xác lập trước ngày 01/01/2017, là hợp đồng có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất và là hợp đồng vay không kỳ hạn là phù hợp với các điều 471, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà O xác định bà C đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc và 15.050.000 đồng tiền lãi. Cụ thể, vào ngày 02/10/2016 bà C đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc, bà O không yêu cầu tính lãi từ khi vay đến trước ngày 02/10/2016; số nợ gốc từ 02/10/2016 được xác định còn 80.000.000 đồng và lãi phát sinh tính từ thời điểm này; đến ngày 22/5/2020 bà C đã trả 20.000.000 đồng tiền gốc, số nợ gốc tính từ ngày 22/5/2020 còn 60.000.000 đồng. Bà C xác định có vay 100.000.000 đồng như bà O nêu nhưng bà đã trả ngay 20.000.000 đồng, số nợ gốc bà vay ban đầu chỉ là 80.000.000 đồng là phù hợp với lời khai của bà O. Và bà C cũng xác định ngày 22/5/2020, bà đã trả cho bà O số tiền 20.000.000 đồng tiền nợ gốc như bà O đã trình bày. Ngoài ra, bà C còn xác định từ khi vay đến tháng 4 năm 2019 (âm lịch) bà đã trả lãi đầy đủ, từ tháng 5 năm 2019 (âm lịch) đến nay bà chưa trả lãi, quá trình từ năm 2016 đến nay bà còn trả bà O số nợ gốc là 30.000.000 đồng nhưng do là chị em trong nhà nên hai bên không lập biên bản giấy tờ gì, bà chỉ còn nợ 50.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi của số tiền này từ tháng 4 năm 2019 (âm

lịch) đến nay nhưng bà không nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung này và bà O cũng không thừa nhận nội dung này nên không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, cần xác định quá trình thực hiện hợp đồng bà C đã trả cho bà O số tiền lãi 15.050.000 đồng và số tiền gốc 40.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là phù hợp.

[4] Về lãi suất: Bà O yêu cầu bà C phải trả tiền lãi với lãi suất là 1,5%/tháng (18%/năm) tính từ ngày 02/10/2016 nhưng bà không có tài liệu nào chứng minh cho thỏa thuận này giữa hai bà; bà C xác định chỉ trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là 6,8%/năm, bà O không đồng ý. Mức lãi suất bà O đưa ra là 18%/năm nhỏ hơn 20%/năm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng hai bên có tranh chấp về lãi suất, theo hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cách tính lãi suất được tính như sau: "Từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định lãi, lãi suất; kể từ ngày 01-01-2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Tòa án áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết" và theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, từ 02/10/2016 đến 31/12/2016 sẽ được áp dụng mức lãi suất là 9%/năm; từ 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 29/9/2020, theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ, theo khoản 1 điều này thì mức lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, do đó mức lãi suất sẽ được tính là 10%/năm là phù hợp với Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Cụ thể, số tiền lãi sẽ được tính như sau: Từ 02/10/2016 đến 31/12/2016 là: 80.000.000 đồng (tiền gốc) x 9%/12 x 02 tháng 29 ngày  $(2 + 29/30) = 1.780.000$  đồng. Từ 01/01/2017 đến 21/5/2020 là: 80.000.000 đồng (tiền gốc) x 10%/12 x 41 tháng 21 ngày  $(41 + 21/30) = 27.800.000$  đồng. Từ 22/5/2020 đến 29/9/2020 là: 60.000.000 đồng (tiền gốc) x 10%/12 x 4 tháng 7 ngày  $(4 + 7/30) = 2.117.000$  đồng. Tổng số tiền lãi là 31.697.000 đồng; bà C đã trả 15.050.000 đồng tiền lãi; số tiền lãi bà C còn nợ đến nay là 16.647.000 đồng.

[6] Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định tổng số tiền cả gốc và lãi Bà Trịnh Thị C còn phải thanh toán cho Bà Đinh Thị O là 76.647.000 (bảy mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, bao gồm 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền gốc và 16.647.000 (mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng tiền lãi.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu về số tiền lãi của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với

phần vượt quá này nên không phải chịu án phí và cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Bà Trịnh Thị C phải thanh toán trả cho Bà Đinh Thị O số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 16.647.000đ (mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 76.647.000đ (bảy mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

*Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

4. Về án phí: Bà Trịnh Thị C phải chịu 3.832.000đ (ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Bà Đinh Thị O số tiền 2.840.000đ (hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0008643 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)  
Vương Đình Thi**

